**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Công văn /TĐHTPHCM-KTĐBCL&TTGD ngày tháng 02 năm 2023 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên Phụ lục** |
| 1 | Phụ lục 1. Mẫu Quyết định thành lập Hội đồng TĐG |
| 2 | Phụ lục 2. Mẫu Kế hoạch TĐG CTĐT |
| 3 | Phụ lục 3. Mẫu Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng |
| 4 | Phụ lục 4. Mẫu Phiếu đánh giá tiêu chí đối với các CTĐT (Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT) |
| 5 | Phụ lục 5. Mẫu Báo cáo TĐG CTĐT |
| 6 | Phụ lục 6. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT) |
| 7 | Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT |
| 8 | Phụ lục 8. Hướng dẫn mã hóa thông tin, minh chứng |
| 9 | Phụ lục 9. Bảng danh mục minh chứng |
| 10 | Phụ lục 10. Thể thức và cấu trúc của báo cáo TĐG và đánh giá ngoài |

**Phụ lục 1: Mẫu Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  **TP. HỒ CHÍ MINH**  Số: /QĐ-TĐHTPHCM | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình ……………………**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ ……………………………….;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;*

*Xét đề nghị của …………………..…………………..*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình…………………… gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2**. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình…… theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số …. ngày….. của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3**. Các Ông/Bà (Trưởng các đơn vị liên quan)…. và các Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**   * Như Điều 3; * Lưu:…………………….. | **HIỆU TRƯỞNG** |

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH** ……………..

*(Kèm theo Quyết định số QĐ/TĐHTPHCM ngày tháng năm 2023*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh, chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
|  | Huỳnh Quyền | PGS.TS. Hiệu trưởng | Chủ tịch |
|  |  | Trưởng Khoa | Phó Chủ tịch |
|  |  | Phó Trưởng Khoa | Phó Chủ tịch |
|  |  | Phó Trưởng Khoa | Thư ký |
|  |  | Trưởng Phòng Đào tạo | Thành viên |
|  |  | Phòng KTĐBCL&TTGD | Thành viên |
|  |  | Đại diện Hội đồng Trường | Thành viên |
|  |  | Đại diện Hội đồng KH&ĐT Trường | Thành viên |
|  |  | Phòng Hành chính – Quản trị | Thành viên |
|  |  | Phòng Công tác sinh viên | Thành viên |
|  |  | Phòng KHCN&QHĐN | Thành viên |
|  |  | Phòng Tổ chức cán bộ | Thành viên |
|  |  | Trưởng Bộ môn | Thành viên |
|  |  | Phó/Trưởng Bộ môn | Thành viên |
|  |  | ……….. | Thành viên |
|  |  | Giảng viên | Thành viên |
|  |  | Sinh viên | Thành viên |

*(Danh sách gồm có ........người)*

**TRƯỞNG KHOA**

*\*Lưu ý : Số lượng các thành viên Hội đồng là số lẻ và có ít nhất là 09 thành viên. Các thành viên là trưởng phòng, ban, khoa, tổ bộ môn được lựa chọn từ một số đơn vị, không nhất thiết phải có đủ tất cả các đơn vị;*

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

*(Kèm theo Quyết định số QĐ/TĐHTPHCM ngày tháng năm 2023*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh, chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
|  |  | ….Trưởng Bộ môn | Trưởng Ban thư ký |
|  |  | ……Phòng KTĐBCL&TTGD | Thành viên |
|  |  | Phòng ĐT | Thành viên |
|  |  | Phòng CTSV | Thành viên |
|  |  | Giảng viên | Thành viên |
|  |  | Giảng viên | Thành viên |
| ... |  |  |  |

*(Danh sách gồm có ........người)*

**TRƯỞNG KHOA**

*\* Lưu ý : Thành viên Ban Thư ký bao gồm các cán bộ của đơn vị (bộ phận) chuyên trách về đảm bảo chất lượng và một số cán bộ khác liên quan đến CTĐT được đánh giá;*

*\* Thành viên trong ban thư ký không trùng với các thành viên trong hội đồng.*

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

*(Kèm theo Quyết định số QĐ/TĐHTPHCM ngày tháng năm 2023*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)*

| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Số TC** | **Họ và tên** | **Chức danh, chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm 1** | **Tiêu chuẩn 1:** *Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*  **Tiêu chuẩn 10:** *Nâng cao chất lượng* | **3+6** |  |  | Trưởng nhóm |
|  |  | Thư ký |
|  |  | Ủy viên |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nhóm 2** | **Tiêu chuẩn 2:** *Bản mô tả chương trình đào tạo*  **Tiêu chuẩn 3:** *Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học* | **3+3** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nhóm 3** | **Tiêu chuẩn 4:** *Phương pháp tiếp cận trong dạy và học*  **Tiêu chuẩn 8:** *Người học và hoạt động hỗ trợ người học* | **3+5** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nhóm 4** | **Tiêu chuẩn 5:** *Đánh giá kết quả học tập của người học*  **Tiêu chuẩn 11**: *Kết quả đầu ra* | **5+5** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nhóm 5** | **Tiêu chuẩn 6:** *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*  **Tiêu chuẩn 7:** *Đội ngũ nhân viên* | **7+5** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nhóm 6** | **Tiêu chuẩn 9:** *Cơ sở vật chất và trang thiết bị*  **Viết** *phần mở đầu, phần kết luận, phụ lục 7a*  **Kết nối, biên tập** *phần báo cáo*  **Kết nối, biên tập** *phần minh chứng*  **Phụ lục 8**.  *Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trìnhđào tạo* | **5** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

*(Danh sách gồm có ........người)*

**TRƯỞNG KHOA**

*\* Nhóm công tác chuyên trách gồm các thành viên của Hội đồng TĐG và Ban thư ký. Mỗi nhóm công tác có 4-5 người, phụ trách 1-2 tiêu chuẩn và do một thành viên của hội đồng phụ trách. Mỗi thành viên của Ban thư ký không tham giá quá 2 nhóm công tác chuyên trách*

**Phụ lục 2: Mẫu Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  **TP. HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /KH-TĐHTPHCM | *TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20* |

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH** ………………………………..

**I. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCLGD.

**II. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

**III. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT…… ban hành kèm theo Thông tư số:……. ngày….. của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn:…..

**IV. Hội đồng tự đánh giá**

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT …………. được thành lập theo Quyết định số…../QĐ- …….ngày ... tháng .... năm ..... của ………, Hội đồng gồm có ….. thành viên (*Danh sách kèm theo*).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (*Danh sách kèm theo*)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Nhóm công tác, cá nhân chịu**  **trách nhiệm** | **Thời gian thu thập**  **thông tin và minh chứng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … | .... | …. |  |  |

**V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá** (nếu có)

1. Thời gian: ..................................................................................

2. Thành phần: ................................................................................

3. Nội dung, chương trình tập huấn: .......................................

**VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Các hoạt động** | **Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp** | **Thời điểm cần huy động** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |

**VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo** (*nếu có*)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

**VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG** (nếu có)

Xác định các lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia, kinh phí thuê chuyên gia, ...

**IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng**

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

**X. Thời gian và nội dung hoạt động**

Tuỳ theo từng điều kiện cụ thể, mỗi cơ sở giáo dục xác định thời gian thực hiện phù hợp để hoàn thành hoạt động TĐG. Sau đây là ví dụ minh họa về thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG:

| **Thời gian** | **Nội dung hoạt động** |
| --- | --- |
| **Tuần 1 - 2** | 1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.  2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.  3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để:  - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;  - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;  - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;  - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT. |
| **Tuần 3 - 4** | 1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.  2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan*.*  3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua:  - Bản kế hoạch TĐG CTĐT;  - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);  - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG. |
| **Tuần 5 - 8** | 1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.  2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.  3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.  4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được.  5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. |
| **Tuần 9 - 15** | 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).  2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). |
| **Tuần 16** | Hội đồng TĐG CTĐT:  - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;  - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;  - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;  - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;  - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT. |
| **Tuần 17-18** | 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).  2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, … để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý. |
| **Tuần 19-21** | 1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, …) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.  2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, …. đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. |
| **Tuần 22-23** | 1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.  2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.  3. Hoàn thiện báo cáo TĐG. |
| **Tuần 24** | 1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT.  2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG. |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Ban Giám hiệu;  - Hội đồng tự đánh giá;  - Các đơn vị trong trường;  - Lưu: VT, KTĐBCL&TTGD, Khoa…... | **HIỆU TRƯỞNG** |

**Phụ lục 3: Mẫu Phiếu phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng**

**PHIẾU PHÂN TÍCH TIÊU CHÍ,**

**THU THẬP THÔNG TIN VÀ MINH CHỨNG**

**Nhóm công tác hoặc cá nhân:** ..................................................

**Tiêu chuẩn:** ...............................................................................

*Tiêu chí:*.........................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân tích tiêu chí** | | **Thông tin, minh chứng** | | | **Ghi chú** |
| **Các yêu cầu** | **Các câu hỏi  đặt ra** | **Cần thu thập** | **Nơi thu thập** | **Phương pháp  thu thập** |
| 1….. |  |  |  |  |  |
| 2….. |  |  |  |  |  |
| …… |  |  |  |  |  |

**DỰ KIẾN CÁC MINH CHỨNG THEO TIÊU CHÍ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn** | | **Tiêu chí** | **Mã minh chứng** | **Tên minh chứng** | | **Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,…** | **Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện** | **Ghi chú** |
| 1 | | 1 | Hn.ab.cd.01 |  | | … | … |  |
| 2 | Hn.ab.cd.02 |  | |  |  | Dùng chung với các tiêu chí:…) |
| … | … | …. | | … | … |  |
| 2 | | 1 |  |  | | … | … |  |
| 2 |  |  | |  |  |  |
| … |  |  | | … | … |  |
| …. | | … |  |  | | … | … |  |
| … |  |  | |  |  |  |
|  | | | | *……., ngày tháng năm 20…*  **TRƯỞNG NHÓM CÔNG TÁC**  *(Ký, ghi rõ họ và tên*) | | | | |

**Phụ lục 4: Mẫu Phiếu đánh giá tiêu chí đối với các chương trình đào tạo***(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,*

*Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)*

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ (TĐG)**

**(Có thể dài 2 - 3 trang)**

**Nhóm công tác hoặc cá nhân:** ..............................................................

**Tiêu chuẩn:** ............................................................................................

*Tiêu chí:*...................................................................................................

**1. Mô tả hiện trạng** *(Căn cứ yêu cầu của tiêu chí, mô tả các hoạt động của cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá kèm theo các thông tin, minh chứng để chứng minh mức độ đạt được tiêu chí)*

**2. Điểm mạnh** *(Phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)*

**3. Điểm tồn tại** *(Phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)*

**4. Kế hoạch hành động** *(Những việc cần làm nhằm khắc phục điểm tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | ……. | ……. | ……. | ……. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | …….. | ……. | ……. | ……. |

***5. Tự đánh giá:*** Mức đạt được của tiêu chí:

***Đánh dấu (×) vào một trong các ô dưới đây:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thang đánh giá** | | | | | | |
| **Chưa đạt** | | | **Đạt** | | | |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận**  **của trưởng nhóm công tác** | *……., ngày tháng năm 20…*  **Người viết**  *(Ký, ghi rõ họ và tên*) |

**Điều 4. Thang đánh giá**

1. Các tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được đánh giá theo thang 7 mức, trong đó:

*Lưu ý:* Cần xác định mức đạt được của tiêu chí theo thang đánh giá 7 mức sau:

| **Các mức** | | **Đánh giá chung** |
| --- | --- | --- |
| **Mức 1** | Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, phải có giải pháp khắc phục ngay. | Chưa đạt |
| **Mức 2** | Không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, cần có những giải pháp khắc phục. | Chưa đạt |
| **Mức 3** | Chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí nhưng chỉ cần có một số cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu. | Chưa đạt |
| **Mức 4** | Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí. | Đạt |
| **Mức 5** | Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí. | Đạt |
| **Mức 6** | Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí. | Đạt |
| **Mức 7** | Đáp ứng xuất sắc yêu cầu của tiêu chí. | Đạt |

**Phụ lục 5: Mẫu Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP.HCM**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH….**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Thành phố Hồ Chí Minh, tháng …… - 20....**

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **Trang** |
| Mục lục | 1 |
| Danh mục các chữ viết tắt (nếu có) | ... |
| **Phần I.** **KHÁI QUÁT** |  |
| **1. Đặt vấn đề** |  |
| **2. Tổng quan chung** |  |
| **Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ** |  |
| **Tiêu chuẩn 1** |  |
| **Mở đầu** |  |
| **Tiêu chí 1.1** |  |
| **Tiêu chí 1.2** |  |
| ... |  |
| ***Kết luận về Tiêu chuẩn 1*** |  |
| **Tiêu chuẩn 2** |  |
| **Mở đầu** |  |
| **Tiêu chí 2.1** |  |
| **Tiêu chí 2.2** |  |
| ... |  |
| ***Kết luận về Tiêu chuẩn 2*** |  |
| **Tiêu chuẩn 3** |  |
| **Mở đầu** |  |
| **Tiêu chí 3.1** |  |
| **Tiêu chí 3.2** |  |
| ... |  |
| ***Kết luận về Tiêu chuẩn 3*** |  |
| **Tiêu chuẩn 4** |  |
| **Mở đầu** |  |
| **Tiêu chí 4.1** |  |
| **Tiêu chí 4.2** |  |
| ***Kết luận về Tiêu chuẩn 4*** |  |
| **Tiêu chuẩn 5** |  |
| **Mở đầu** |  |
| **Tiêu chí 5.1** |  |
| **Tiêu chí 5.2** |  |
| ... |  |
| ***Kết luận về Tiêu chuẩn 5*** |  |
| **Phần III. KẾT LUẬN** |  |
| **Phần IV. PHỤ LỤC** |  |

Nội dung của báo cáo tự đánh giá CTĐT gồm: Phần I. Khái quát; Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III. Kết luận và Phần IV. Phụ lục. Cụ thể như sau:

**PHẦN I. KHÁI QUÁT**

1. **Đặt vấn đề**

a)Tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT (cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn; giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG).

b) Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của bản báo cáo TĐG; sự tham gia của các bên liên quan (khoa, phòng, ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

1. **Tổng quan chung** (khoảng 10 trang)

Phần tống quan chung giúp người đọc hiêu được bối cảnh chung và có cái nhìn tổng thể về Nhà trường, về đơn vị thực hiện CTĐT trước khi đọc báo cáo chi tiết. Phần tổng quan cần mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của Nhà trường cũng như của đơn vị thực hiện CTĐT. Phần này cũng có thể đề cập tới các thay đổi so với lần TĐG trước, ảnh hưởng của các thay đổi đó đối với toàn đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có).

**PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

Đây là phần chính của bản báo cáo TĐG CTĐT, mô tả chi tiết kết quả TĐG CTĐT của cơ sở giáo dục, lần lượt xem xét từng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. Trong mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, đánh giá lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

**Tiêu chuẩn 1**

**Mở đầu** (ngắn gọn): Phần này tóm tắt mô tả - phân tích chung về cả tiêu chuẩn (vì có những điểm giao thoa giữa các tiêu chí trong cùng 1 tiêu chuẩn, nên mô tả chung sẽ không lặp lại trong phần phân tích của các tiêu chí nữa)

Tiêu chí 1.1

*1. Mô tả hiện trạng*

Mô tả đầy đủ, chi tiết, trung thực, khách quan hiện trạng hoạt động của Nhà trường thực hiện CTĐT phải đầy đủ, theo trình tự nội hàm của từng tiêu chí. Mỗi nhận định, kết luận và đánh giá trong mục mô tả hiện trạng phải có các minh chứng kèm theo.

1. *Điểm mạnh*

Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở mục mô tả hiện trạng, căn cứ sứ mạng và mục tiêu của cơ sở giáo dục, chức năng nhiệm vụ của đơn vị thực hiện CTĐT để TĐG chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những điểm mạnh nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí. cần phân tích đưa ra các nhận định và giải thích nhằm giúp người đọc hiểư được vì sao lại đánh giá như vậy.

1. *Điểm tồn tại*

Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở mục mô tả hiện trạng, căn cứ sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường, chức năng nhiệm vụ của đơn vị thực hiện CTĐT để TĐG chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những điểm tồn tại nổi bật của CTĐT so với các yêu câu của tiêu chí. Cần phân tích đưa ra các nhận định và giải thích nhằm giúp người đọc hiểu được vì saolại đánh giá như vậy.

1. *Kế hoạch hành động*

Cần đưa ra kế hoạch để tiếp tục duy trì điểm mạnh và các giải pháp khắc phục những điểm tồn tại. Kế hoạch phải cụ thể và khả thi, phải chỉ ra được các giải pháp khắc phục, các nguồn lực, thời gian hoàn thành và biện pháp giám sát.

1. *Tự đánh giá*

Tự đánh giá tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức (từ 1 đến 7): đối với TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT;

*(Trình bày lần lượt hết các tiêu chỉ của tiêu chuẩn 1)*

**Kết luận về Tiêu chuẩn 1:** Nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn; kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn (không đánh giá tiêu chuẩn đạt hay chưa đạt yêu cầu).

*(Trình bày các tiêu chuẩn tiếp theo đến hết theo cấu trúc trên)*

**PHẦN III. KẾT LUẬN**

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn).
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiên chất lượng CTĐT.
4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (Phụ lục 6).

*……, ngày tháng năm 20...*

**THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**PHẦN IV. PHỤ LỤC**

1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT (Phụ lục 7): Cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT với các nội dung sau:
2. Các tư liệu, tài liệu liên quan: Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký,… (Phụ lục1); Kế hoạch TĐG (Phụ lục 2); các bảng biểu tổng hợp, thống kê,...
3. Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG (Phụ lục 9).

**Phụ lục 6: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo**

*(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)*

Tên cơ sở giáo dục:

Mã:

Tên CTĐT:

Mã CTĐT: …

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn,**  **tiêu chí** | **Thang đánh giá** | | | | | | | **Tổng hợp theo tiêu chuẩn** | | |
| Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
| ***Tiêu chuẩn 1*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,67 | 2 | 66,67 |
| Tiêu chí 1.1 |  |  | 3 |  |  |  |  |
| Tiêu chí 1.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 1.3 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| ***Tiêu chuẩn 2*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 3*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 3.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 11*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 11.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đánh giá chung CTĐT** | | | | | | | | **4,25** | **43** | **86,00** |

*Ghi chú:* Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí. Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.............., ngày..... tháng..... năm 20...*  **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục 7: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày ……/……. /20………………

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp:

5. Địa chỉ:

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại

E-mail: Website:

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).......................................

**II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

1. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT:...........................................................................................

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): ....................................................

1. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

18. Số điện thoại liên hệ: ……...; Email: …....... Website: ......................

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):...................

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): ..................................

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): ....................

**III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị, chức danh, chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
|  | **Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục** |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
|  | **Đơn vị thực hiện CTĐT** |  |  |  |  |  |
| I. | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị |  |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội |  |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |
| III. | Các phòng, ban (xem lại |  |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |
| IV. | Các bộ môn |  |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

*(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)*

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:…………..………………..

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: ………..…………………

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: …………………………….……

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: ……………………….…..……

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): …….….…

32. Tổng số các ngành đào tạo: ………………………..………….….…

**IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Đội ngũ cơ hữu[[1]](#footnote-1)**  *Trong đó:* |  |  |  |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế |  |  |  |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn |  |  |  |
| II | **Các đối tượng khác**  Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-2)) |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).*

34. Thống kê, phân loại giảng viên

| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Số lượng GV** | **Giảng viên cơ hữu (GV)** | | | **GV thỉnh giảng trong nước** | **GV quốc tế** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cao đẳng |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trình độ khác |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số |  |  |  |  |  |  |

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = ….. người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:……………..

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)*.

| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Hệ số quy đổi** | **Số lượng GV** | **GV cơ hữu** | | | **GV thỉnh giảng** | **GV quốc tế** | **GV quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học | 0,3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| **TT** | **Trình độ/học vị** | **Số lượng** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Phân loại theo giới tính (ng)** | | **Phân loại theo tuổi (người)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:.............. tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: .................................................

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: ..........................................................

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tần suất sử dụng** | **Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học** | |
| Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) |  |  |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) |  |  |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) |  |  |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) |  |  |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |

**V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Số thí sinh đăng ký vào CTĐT**  **(người)** | **Số  trúng tuyển**  **(người)** | **Tỷ lệ cạnh tranh** | **Số nhập học thực tế**  **(người)** | **Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm** | **Điểm trung bình của sinh viên được tuyển** | **Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)** |
| 20...-20.. |  |  |  |  |  |  |  |
| 20...-20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20...-20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20...-20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20...-20... |  |  |  |  |  |  |  |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| **Các tiêu chí** | **20..-20..** | **20..-20..** | **20..-20..** | **20..-20..** | **20..-20..** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nghiên cứu sinh |  |  |  |  |  |
| 2. Học viên cao học |  |  |  |  |  |
| 3. Sinh viên đại học  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 4. Sinh viên cao đẳng  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 5. Học sinh TCCN  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 6. Khác … |  |  |  |  |  |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  | **Năm học** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** |
| Số lượng (người) |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học |  |  |  |  |  |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) |  |  |  |  |  |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) |  |  |  |  |  |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) |  |  |  |  |  |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người) |  |  |  |  |  |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm học** | | | | |
| **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** |
| Số lượng (người) |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên |  |  |  |  |  |

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** |
| **1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ** |  |  |  |  |  |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học |  |  |  |  |  |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). |  |  |  |  |  |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). |  |  |  |  |  |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 4  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  |  |  |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  |  |  |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 5  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). |  |  |  |  |  |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%). |  |  |  |  |  |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. |  |  |  |  |  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống kết thúc bảng này.  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). |  |  |  |  |  |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). |  |  |  |  |  |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại đề tài** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **20..-20...** | **20..-20...** | **20..-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh\* | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: .............................................................................

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: ...................................

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Năm** | **Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)** | **Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)** | **Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu**  **(triệu VNĐ/ người)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 20... |  |  |  |
| 2 | 20... |  |  |  |
| 3 | 20... |  |  |  |
| 4 | 20... |  |  |  |
| 5 | 20... |  |  |  |

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

| **Số lượng đề tài** | **Số lượng cán bộ tham gia** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ\*** | **Đề tài cấp trường** |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài |  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |  |

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại sách** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **Tổng**  **(đã quy đổi)** |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): ...........................................................................

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ....................

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng sách** | **Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách** | | | |
| **Sách chuyên khảo** | **Sách giáo trình** | **Sách tham khảo** | **Sách hướng dẫn** |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách |  |  |  |  |
| Trên 6 cuốn sách |  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |  |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Phân loại tạp chí** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20..** | **20..** | **20..** | **20..** | **20...** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): ........................................................

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ...............................

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí** | **Nơi đăng** | | |
| **Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,…)** | **Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước** | **Tạp chí / tập san cấp trường** |
| Từ 1 đến 5 bài báo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 bài báo |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 bài báo |  |  |  |
| Trên 15 bài báo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại hội thảo** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)*

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): .................................................................

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ......................................

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| **Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo** | **Cấp hội thảo** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hội thảo quốc tế** | **Hội thảo  trong nước** | **Hội thảo ở trường** |
| Từ 1 đến 5 báo cáo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 báo cáo |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 báo cáo |  |  |  |
| Trên 15 báo cáo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ than gia |  |  |  |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm học** | **Số bằng phát minh, sáng chế được cấp**  **(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)** |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng đề tài** | **Số lượng người học tham gia** | | | **Ghi chú** |
| **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ\*** | **Đề tài cấp trường** |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài |  |  |  |  |
| Tổng số người học tham gia |  |  |  |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| **TT** | **Thành tích nghiên cứu khoa học** | **Số lượng** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20..-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** | **20...-20...** |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo |  |  |  |  |  |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố |  |  |  |  |  |

**VII. Cơ sở vật chất, thư viện**

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): ..........

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2):

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

Nơi làm việc: ........... Nơi học: .............Nơi vui chơi giải trí: ...............

59. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: ..................................................................

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: ........................

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện:..........................................................................................

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: ...........................................................

- Dùng cho người học học tập: .............................................................

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: ….....…

**VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):.........................................................

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): ........................

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): ....................................................

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): ................................................................

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) ..........:.......................................

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: .............................................

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): ...............................

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): ..................................................

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): ..................................................

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): ............................

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): ..............................

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): .......

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): .........................................................................................................

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): .....................................................................................................

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: ...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ...................

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ..............................

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu .........:.............................

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: ..............

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: .............................

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy .......:.........................

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

**Phụ lục 8: Hướng dẫn mã hóa thông tin, minh chứng**

Cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá có thể mã hóa các thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef.**

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết

(trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15, ...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất tiêu chí 1 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 tiêu chí 03 của tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

H8.10.02.04: là MC thứ 4 tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8

H10.10.02.04: là MC thứ 4 tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10

**Phụ lục 9: Bảng danh mục minh chứng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Số TT** | **Mã minh chứng** | **Tên minh chứng** | **Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,…** | **Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện** | **Ghi chú** |
| **Tiêu chuẩn 1** | 1 |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 1.1** | 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 1.2** | 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 1.3** | 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **...** | ... |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chuẩn 2** | ... |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 2.1** | 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 2.2** | 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **…** | ... |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chuẩn 3** | 1 |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 3.1** | 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 3.2** | 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **…** | ... |  |  |  |  |  |
| **…** | ... |  |  |  |  |  |

*Ghi chú*: Lập bảng theo chiều ngang của khổ giấy A4; Có thể bổ sung cột Vị trí cụ thể (đường dẫn) của minh chứng đặt trong hồ sơ lưu trữ của nhà trường vào Bảng danh mục minh chứng.

**Phụ lục 10: Thể thức và cấu trúc của báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài**

**I. Thể thức của báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài**

*Các lưu ý trình bày báo cáo tự đánh giá và báo cáo đánh giá ngoài*

- Báo cáo TĐG và báo cáo ĐGN cần ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, không được tẩy xóa. Báo cáo được biên tập để thống nhất cách trình bày, cách diễn đạt, dùng từ và không có lỗi chính tả, ngữ pháp;

- Báo cáo TĐG và báo cáo ĐGN không nên nhiều hơn 200 trang khổ A4, không kể phần Phụ lục. Đối với các bảng, biểu đồ, đồ thị, hình vẽ, bản đồ, ảnh minh họa có thể in trên khổ A3. Báo cáo được đóng quyển (bìa mềm hoặc bìa cứng) để có thể sử dụng lâu dài (cùng với tệp điện tử);

- Không lạm dụng việc viết tắt trong báo cáo. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng trên ba lần trong báo cáo. Không viết tắt những cụm từ quá dài, những mệnh đề; không viết tắt những từ, cụm từ ít xuất hiện trong báo cáo. Những từ, cụm từ, thuật ngữ, tên các cơ quan tổ chức, ... được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Báo cáo có chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự ABC) ở phần đầu của báo cáo.

**II. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài**

**1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá**

- Trang bìa chính;

- Trang bìa phụ;

- Danh sách và chữ ký các thành viên Hội đồng tự đánh giá;

- Mục lục;

- Danh mục các chữ viết tắt (nếu có);

- Phần I. Khái quát

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;

- Phần III. Kết luận

- Phần IV. Phụ lục

**2. Cấu trúc báo cáo đánh giá ngoài**

- Trang bìa chính;

- Trang bìa phụ;

- Danh sách và chữ ký các thành viên đoàn đánh giá ngoài;

- Mục lục;

- Danh mục các chữ viết tắt (nếu có);

- Phần I. Tổng quan;

- Phần II. Đánh giá tiêu chí;

- Phần III. Kết luận và kiến nghị;

- Phần IV. Phụ lục.

1. Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn. [↑](#footnote-ref-3)